

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất**  
**đến năm 2030 huyện Lạng Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 17/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 148 /TTr-STNMT ngày 20/3/2023;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạng Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Lạng Giang. (Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Lạng Giang).

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Lạng Giang theo quy định.

2. UBND huyện Lạng Giang:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạng Giang;

2.2 Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang và các xã, thị trấn thuộc huyện Lạng Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lạng Giang;
- VP UBND tỉnh;
  - + LĐVP, TKCT;
  - + TH, KTN, KTHH, NC, BTCĐ, VX;
  - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ó Pích

**Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạng Giang**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>	<b>24.414,72</b>	<b>100,00</b>	<b>24.414,72</b>		<b>24.414,72</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>17.841,34</b>	<b>73,08</b>	<b>13.623,86</b>		<b>13.623,86</b>	<b>55,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	8.963,86	50,24	6.218,56		6.218,56	45,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.622,65	85,04	6.180,13	-235,42	5.944,72	95,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.189,04	6,66		869,44	869,44	6,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.344,93	24,35	4.107,03		4.107,03	30,15
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	2.327,89	13,05	1.392,25		1.392,25	10,22
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	995,66	5,58		924,62	924,62	6,79
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	19,96	0,11		111,96	111,96	0,82
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>6.515,40</b>	<b>26,69</b>	<b>10.770,18</b>		<b>10.770,18</b>	<b>44,11</b>
2.1	Đất quốc phòng	676,45	10,38	704,24		704,24	6,54
2.2	Đất an ninh	8,36	0,13	17,55		17,55	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp			795,00		795,00	7,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	58,82	0,90	365,60		365,61	3,39
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	16,63	0,26	683,46		683,46	6,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	170,81	2,62	268,39		268,39	2,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6,21	0,10	6,21		6,21	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,06	0,32		323,56	323,56	3,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.682,12	41,17	3.885,09		3.885,09	36,07
-	<i>Đất giao thông</i>	1.706,37	63,62	2.444,97		2.444,97	62,93
-	<i>Đất thủy lợi</i>	537,63	20,04	551,63		551,63	14,20
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	31,56	1,18	118,76		118,76	3,06
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	6,30	0,23	26,48		26,48	0,68
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	81,50	3,04	123,34		123,34	3,17
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	72,27	2,69	215,41		215,41	5,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	8,65	0,32	19,93		19,93	0,51
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,88	0,03	5,08		5,08	0,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			2,34		2,34	
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	15,42	0,24	19,38		19,38	0,18
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,72	0,23	90,56		90,56	0,84
-	Đất cơ sở tôn giáo	13,51	0,21	18,52		18,52	0,17
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	180,53	2,77	200,27		200,27	1,86
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,09	0,00		0,09	0,09	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1,40	0,05		9,40	9,40	0,24
-	Đất chợ	11,29	0,42		38,93	38,93	1,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,34	0,10		302,23	302,23	2,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.026,70	31,11	2.056,47		2.056,47	19,09
2.14	Đất ở tại đô thị	281,31	4,32	733,54		733,54	6,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,55	0,39	73,53		73,53	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,98	0,06	16,74		16,74	0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	20,24	0,31		27,74	27,74	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	387,48	5,95		387,48	387,48	3,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	119,88	1,84		119,88	119,88	1,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	3,47	0,05		3,47	3,47	0,03
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>57,98</b>	<b>0,24</b>	<b>20,68</b>		<b>20,68</b>	<b>0,08</b>

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Lạng Giang**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>4.217,48</b>	<b>308,88</b>	<b>161,44</b>	<b>619,84</b>	<b>104,54</b>	<b>83,72</b>	<b>139,31</b>	<b>60,50</b>	<b>221,74</b>	<b>232,10</b>	<b>123,06</b>	<b>48,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.452,52	237,97	120,95	101,55	33,90	18,08	74,55	31,36	170,00	152,94	33,75	21,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.581,36	212,68	104,25	44,35	6,58	18,08	50,69	7,97	8,39	151,74	10,19	16,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	256,60	6,00	1,00	34,27	5,34	13,84	16,39	19,20	17,64	21,70	11,30	10,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	404,10	47,91	23,09	29,29	9,70	14,32	13,35	3,94	10,00	48,36	14,74	9,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	935,64			441,83	49,00	29,78	25,82	2,00	16,80	0,40	57,55	3,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	168,62	17,00	8,20	12,90	6,60	7,70	9,20	4,00	7,30	8,70	5,72	3,75
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>365,78</b>	<b>17,00</b>	<b>8,00</b>	<b>10,00</b>		<b>25,00</b>	<b>20,00</b>	<b>17,00</b>	<b>8,00</b>	<b>35,00</b>	<b>37,00</b>	<b>22,58</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	125,20		6,00						3,00	15,00	10,00	10,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi	LUA/NTS	97,58	17,00	2,00			5,00	5,00		5,00	5,00	5,00	3,58

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
	trồng thủy sản													
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	10,00			5,00			5,00					
2.5	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	60,00					20,00	5,00	5,00			5,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	41,00			5,00			5,00			5,00	12,00	9,00
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	32,00							12,00		10,00	5,00	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>												

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

**Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Lạng Giang (tiếp theo)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Đĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>4.217,48</b>	<b>82,98</b>	<b>199,64</b>	<b>294,59</b>	<b>294,59</b>	<b>57,88</b>	<b>320,95</b>	<b>260,82</b>	<b>132,78</b>	<b>326,64</b>	<b>265,89</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.452,52	38,74	132,34	149,44	240,88	33,09	161,77	175,31	80,31	220,51	223,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.581,36	3,00	132,34	50,80	239,88	30,92	139,16	165,11	10,69		178,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	256,60	8,24	16,40	8,42	26,16	11,24	5,10	1,70	8,50	4,90	9,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	404,10	7,20	7,70	7,20	14,64	9,26	26,49	21,80	7,62	56,88	21,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	935,64	25,20	30,00	10,00			118,49	49,00	33,65	42,45	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	168,62	3,60	13,20	4,70	12,91	4,30	9,10	13,01	2,70	1,90	12,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>365,78</b>	<b>30,00</b>	<b>5,00</b>	<b>28,00</b>	<b>5,00</b>	<b>3,00</b>	<b>5,00</b>	<b>4,00</b>	<b>39,00</b>	<b>37,20</b>	<b>10,00</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	125,20	20,00		8,00			5,00	4,00	8,00	26,20	10,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	97,58	5,00	5,00	15,00		3,00			11,00	11,00	
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	10,00										
2.5	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	60,00	5,00		5,00					15,00		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	41,00								5,00		
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	32,00				5,00						
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>											

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác



**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Lạng Giang**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>													
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
	Đất trồng lúa nương	LUN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>39,30</b>	<b>1,00</b>	<b>1,80</b>	<b>3,00</b>	<b>1,00</b>	<b>2,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>8,00</b>	<b>2,00</b>	<b>1,00</b>	<b>0,50</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,00											
2.2	Đất an ninh	CAN												

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã Mỹ Hà
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00								1,00			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,30	1,00	1,80	3,00	1,00	2,00	1,00	1,00	7,00	2,00	1,00	0,50
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>												

**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Lạng Giang (tiếp theo)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>												
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
	Đất trồng lúa nương	LUN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>39,30</b>	<b>3,00</b>	<b>1,50</b>	<b>1,00</b>	<b>4,00</b>	<b>0,50</b>	<b>0,80</b>	<b>0,50</b>	<b>2,00</b>	<b>3,70</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,00				2,00						
2.2	Đất an ninh	CAN											

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00									1,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,30	3,00	1,50	1,00	2,00	0,50	0,80	0,50	2,00	2,70	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											